

Số: 35/2026/QĐST-DS

Ph, ngày 21 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 195/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

- Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn B**, sinh năm 1957; ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1965; ông **Bùi Văn N**, sinh năm 1963; ông **Bùi Văn C**, sinh năm 1963; ông **Bùi Văn C1**, sinh năm 1960 và bà **Bùi Văn M**, sinh năm 1978. Địa chỉ: thôn N, xã H, tỉnh Ph.

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn Ê**, sinh năm 1960; HKTT: thôn N, xã H, tỉnh Ph.

**2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1. Biên bản thỏa thuận người đứng tên trong sổ đỏ lập ngày 03/5/2021 giữa ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn C, bà Bùi Văn M với ông Bùi Văn Ê vô hiệu.

2.2. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Quyền sử dụng đất số: DA 981412 do UBND huyện K, tỉnh H cấp ngày 10/8/2021 mang tên hộ ông: Bùi Văn Ê.

2.3. Công nhận Quyền sử dụng đất theo diện tích đất được giao cho 06 hộ ông: Bùi Văn B, Bùi Văn T, Bùi Văn N, Bùi Văn C, Bùi Văn C1 và bà Bùi Văn M. Theo Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số: 145; 146; 147; 148; 158 và 159; tờ bản đồ/mảnh trích đo bản đồ địa chính 152, xã H, tỉnh Ph, diện tích theo như trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai K trích lục ngày 09/3/2026.

Cụ thể:

- Bà Bùi Văn M được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 269,1m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 145; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất bà Bùi Văn M được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-5-6-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

- Ông Bùi Văn T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 269,1m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 146; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất ông Bùi Văn T được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-5-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

- Ông Bùi Văn B được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 268,2m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 147; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất ông Bùi Văn B được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

- Ông Bùi Văn N được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 268,1m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 148; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất ông Bùi Văn N được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

- Ông Bùi Văn C1 được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 268,8m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 158; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất ông Bùi Văn C1 được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-5-6-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

- Ông Bùi Văn C được quyền sở hữu, sử dụng diện tích: 268,7m<sup>2</sup>; Loại đất: BKH; thửa đất số 159; tờ bản đồ 152; địa chỉ thửa đất: xã H, tỉnh Ph.

Diện tích đất ông Bùi Văn C1 được nhận có giới hạn bởi các mốc: 1-2-3-4-1 theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo Quyết định.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, người được sở hữu, sử dụng theo khoản 2.2 của Quyết định có quyền, nghĩa vụ chủ động liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu tài sản được giao.

Kể từ khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu, người đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DA 891412; số vào sổ cấp GCN: CH00168 do UBND huyện K cấp ngày 10/8/2021 phải có nghĩa vụ giao lại cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký sang tên, đổi chủ, cấp mới là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đính chính tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông bà Bùi Văn M, Bùi Văn T, Bùi Văn B, Bùi Văn N, Bùi Văn C1 và Bùi Văn C.

Trường hợp không giao hoặc không thể giao được thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 28 Nghị định số: 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính Phủ.

**3.** Về án phí: Bà Bùi Văn M, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn C1 và ông Bùi Văn C mỗi người tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được đối trừ vào số tiền mà các ông, bà đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai số: 0003431; 0003432; 0003433; 0003436 và 0003437 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ph.

**4.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Ph;
- VKSND Khu vực 13 - Ph;
- Phòng THADS Khu vực 13, tỉnh Ph;
- UBND xã H;
- Chi nhánh Văn phòng DKĐĐ K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin TAND;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Tư Duy**

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38:**

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của chồng và của vợ. Tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên, địa vị pháp lý trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành (kể cả án phí).

